

UBND QUẬN NGŨ QUYỀN  
TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN DU

**THÔNG BÁO**

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2024 -2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học/số lớp</b>	37/33	1,4 m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		-
1	Phòng học kiên cố	37	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
<b>III</b>	<b>Số điểm trường lẻ</b>		-
<b>IV</b>	<b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	4558	
<b>V</b>	<b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	2486	
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>		
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	2220	
2	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	140	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m <sup>2</sup> )	240	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m <sup>2</sup> )	60	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m <sup>2</sup> )	60	
6	Diện tích phòng học tin học (m <sup>2</sup> )	120	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m <sup>2</sup> )	52	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m <sup>2</sup> )	14	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m <sup>2</sup> )	52	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>	1/1	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	37	
1.1	Khối lớp 1	7/8	1 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 2	7/8	1 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 3	8/8	1 bộ/lớp
1.4	Khối lớp 4	8/8	1 bộ/lớp
1.5	Khối lớp 5	7/8	1 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định.		
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	84	0,06 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Tivi	42	1 thiết bị/ lớp
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể/LCD	0	
5	Thiết bị khác: Máy tính, máy soi	33	1 thiết bị/ lớp
6	Số máy photocopy	1	
7	Số máy scanner	1	
8	Số máy in	7	
9	Bảng thông minh	0	

	Nội dung	Số lượng(m <sup>2</sup> )
X	Nhà bếp	137
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	15		9/9		0,19
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0				

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Máy Chai, ngày 16 tháng 8 năm 2024

**HIỆU TRƯỞNG**



Vũ Thị Phương